

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	186,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.3%	17.1%	16.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

5.94

(Aaa)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

12.78

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

140

tỷ VNĐ

YoY

▲ 45.9

▲ 49.1%

2023

LN sau thuế

66.5

tỷ VNĐ

YoY

▲ 28.4

▲ 74.5%

2023

ROE

33.8%

+/- YoY

▲ 12.4%

2023

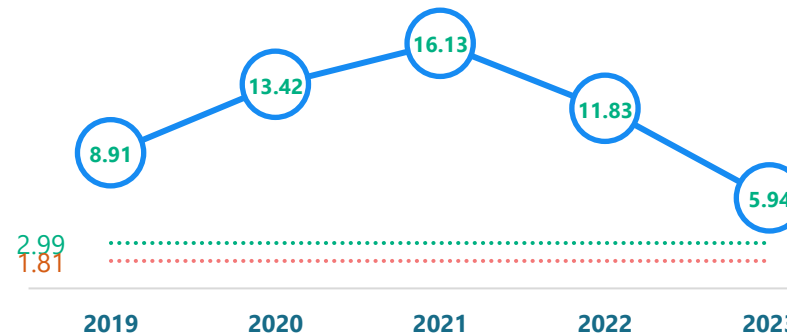
ROA

26.5%

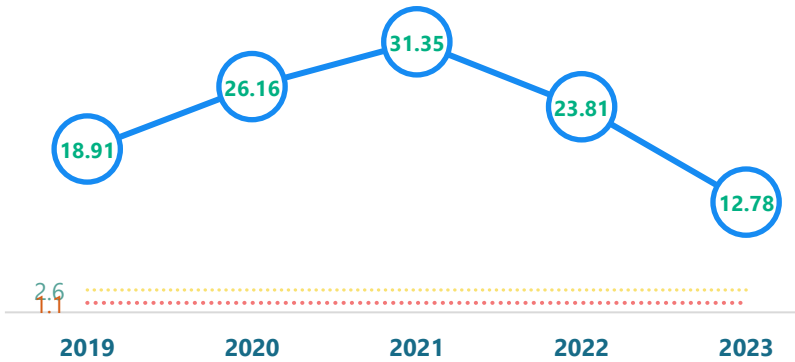
+/- YoY

▲ 7.6%

Z - Score



Z'' - Score



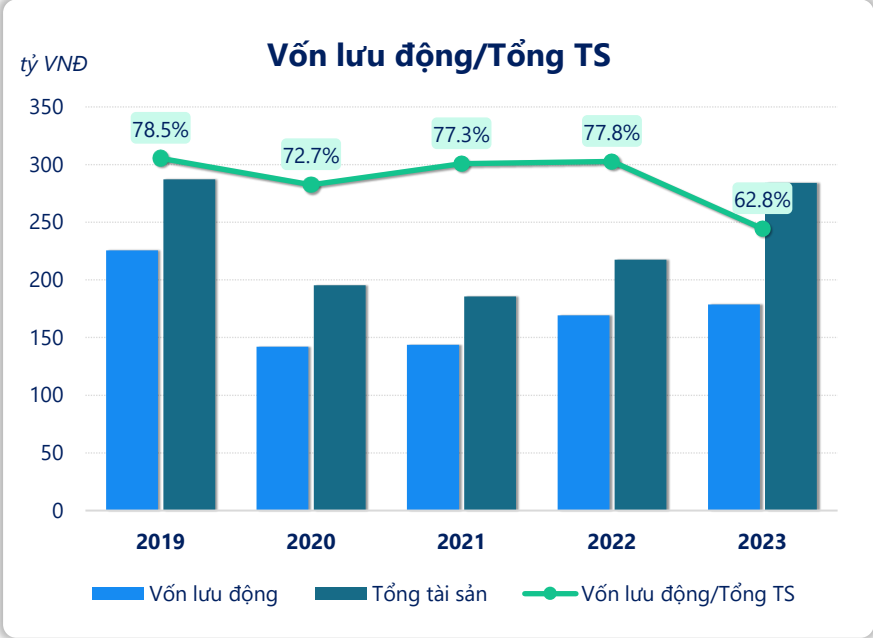
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **WCS** năm **2023** đạt **5.94**, **thấp hơn** so với năm 2022 (11.83). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **12.78 > 2.6**, cho thấy **WCS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **WCS** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 49.1%** đạt **140.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 74.5%** đạt **66.48** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **33.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

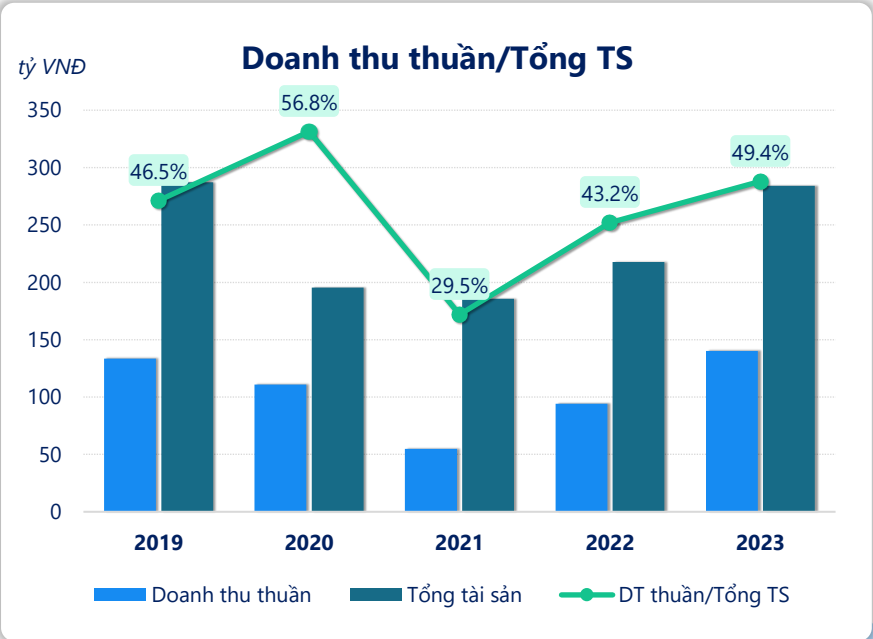
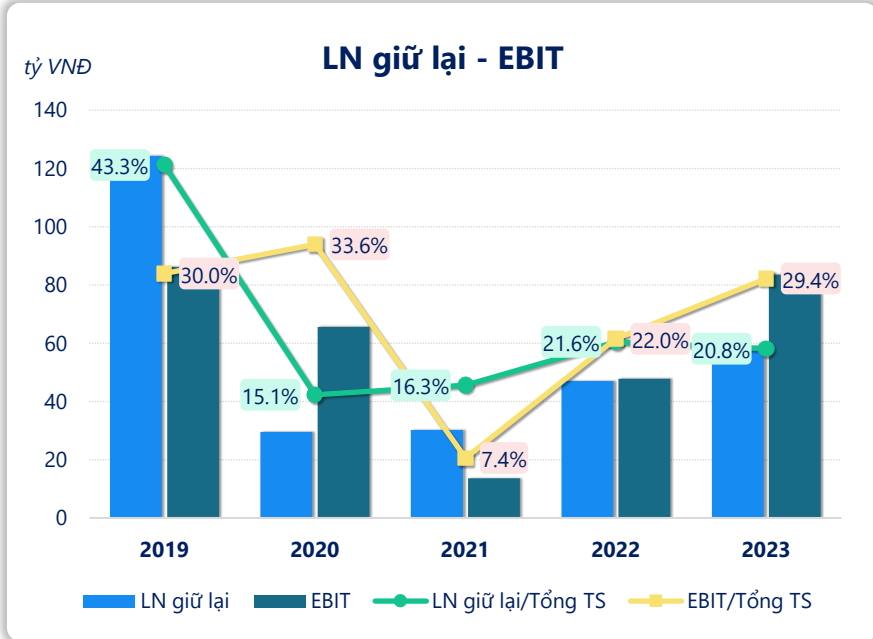
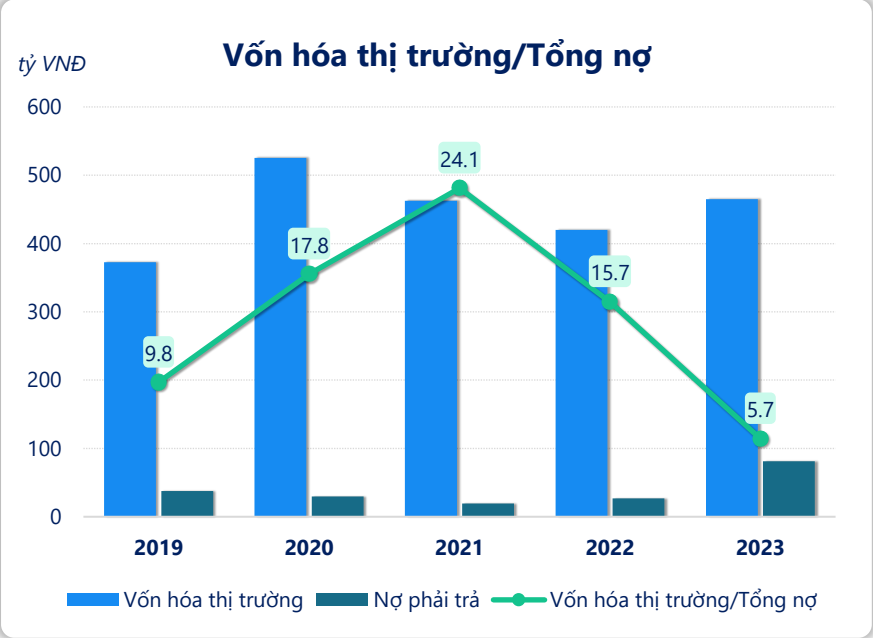
CTCP Bến xe Miền Tây (HNX: WCS)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **5.72**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	284	218	30.6%
Tài sản ngắn hạn	256	192	33.1%
Tiền và tương đương tiền	44.1	12.2	261%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	171	17.1%
Phải thu ngắn hạn	8.44	6.12	37.9%
Hàng tồn kho	0.10	0.02	536%
Tài sản ngắn hạn khác	2.72	2.67	2.0%
Tài sản dài hạn	28.5	25.5	11.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	26.6	24.5	8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.11	0.28	302%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.79	0.72	8.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.3	26.7	205%
Nợ ngắn hạn	77.1	22.7	239%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.32	0.53	-39.7%
Nợ dài hạn	4.24	3.97	6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	203	191	6.3%
Vốn chủ sở hữu	203	191	6.3%
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	134	111	54.7	94.1	140
Giá vốn hàng bán	58.6	52.5	40.6	44.1	55.1
Lợi nhuận gộp	74.9	58.5	14.1	50.0	85.2
Doanh thu HĐTC	19.1	13.4	5.70	7.38	12.3
Chi phí TC	0.10	0.17	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.10	0.17	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.8	10.4	8.73	13.4	18.7
LN thuần từ HĐKD	82.1	61.3	11.1	43.9	78.8
Lợi nhuận khác	3.88	4.10	2.56	3.89	4.65
LN trước thuế	86.0	65.4	13.7	47.8	83.4
Lợi nhuận sau thuế	68.7	56.1	11.7	38.1	66.5
LNST của CĐ cty mẹ	68.7	56.1	11.7	38.1	66.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.2	29.4	-5.03	34.9	61.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	58.7	175	46.3	-153	-24.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-100	-129	-5.00	-5.00	-5.00
Tiền đầu kỳ	16.9	23.7	99.0	135	12.2
Lưu chuyển tiền thuần	6.88	75.2	36.3	-123	31.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.7	99.0	135	12.2	44.1